

GIỚI THIỆU SÁCH

CÔNG GIÁO VIỆT NAM THỜI KÌ TRIỀU NGUYỄN (1802-1883)

**Tác giả: Nguyễn Quang Hưng,
Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2007, 399 tr.**

Cuốn *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn (1802-1883)* được biên soạn trên cơ sở chỉnh sửa, bổ sung khá căn bản luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Quang Hưng tại Khoa Triết học, Trường Đại học Passau, Cộng hoà Liên bang Đức.

Ngoài *Lời giới thiệu* (của Giáo sư, Tiến sĩ Bernhard Dahm, Khoa Triết học, Trường Đại học Passau), các phần *Dẫn luận* và *Kết luận*, nội dung chính của tập sách chia làm 2 phần: *Phần 1. Công giáo Việt Nam thế kỉ XVII-XVIII* và *Phần 2. Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn (1802-1883)*.

Trong phần *Dẫn luận*, tác giả cho rằng, quan hệ giữa Công giáo và Dân tộc ở Việt Nam có những đặc thù riêng, không giống với các quốc gia Đông Nam Á. Trong khi hầu hết các quốc gia Đông Nam Á đều có những vấn đề giữa các tôn giáo với nhau, thì ở Việt Nam ít có vấn đề xung đột tôn giáo. Có thể nói, trong lịch sử Việt Nam chưa xảy ra chiến tranh tôn giáo.

Nhưng khác với các quốc gia Đông Nam Á, ở Việt Nam lại thường có vấn đề trong quan hệ giữa Nhà nước và Giáo hội. Nhìn lại lịch sử, ít ở đâu trong khu vực Đông Nam Á, mối quan hệ giữa Giáo hội Công giáo và chính quyền bản xứ lại phức tạp như ở Việt Nam và cũng ít ở đâu vấn đề kết hợp giữa kính Chúa và yêu nước, nguyện vọng chân chính của đại bộ phận người Công giáo Việt Nam lại khó khăn, cam go như ở Việt Nam. Lịch sử truyền giáo của Công giáo ở Việt Nam mấy thế kỉ qua cho thấy điều đó. Kể từ khi Công giáo du nhập vào Việt Nam, người Công giáo đã bị những đồng bào của mình xa

lánh vì họ không được Giáo hội cho phép thờ cúng tổ tiên. Việc các thừa sai truyền đạo bị coi là trái phép. Hàng chục sắc chỉ cấm đạo, truy bức đạo đã được ban hành. Hàng nghìn giáo dân bị hành quyết, cầm tù, sống trong cảnh cha xa con, vợ xa chồng, v.v... Điều này không quá khó hiểu nếu nó xảy ra ở một quốc gia nào đó theo đạo Islam hay ở một nước nào đó quá phức tạp với những vấn đề về sắc tộc và tôn giáo. Tuy nhiên, nó lại xảy ra ở Việt Nam, một quốc gia vốn có truyền thống khoan dung văn hoá và khoan dung tôn giáo.

Thực tế, lịch sử Công giáo ở Việt Nam chứa đựng một nghịch lí. Một mặt, mặc dù bị bức hại, bị truy bức gắt gao trong nhiều thập kỉ dưới triều Nguyễn, nhưng Công giáo vẫn bám rễ và lan rộng ở Việt Nam, một quốc gia có bản sắc văn hoá và phong tục tập quán riêng. Mặt khác, người Công giáo Việt Nam trải qua nhiều thế kỉ truyền giáo vẫn có một khoảng cách với xã hội Việt Nam.

Từ cách đặt vấn đề như vậy, theo tác giả, việc đi sâu phân tích lịch sử Công giáo Việt Nam, cụ thể là giai đoạn triều Nguyễn, tiêu biểu là giai đoạn từ Gia Long đến Tự Đức, sẽ góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề trên.

Trong Phần 1, với 3 chương đầu, để phục vụ nội dung chính của vấn đề nghiên cứu, tác giả đã phân tích quá trình truyền giáo ở Việt Nam từ tiền khởi tới cuối thế kỉ XVIII. Tác giả đã nêu bật bối cảnh chính trị - xã hội và tín ngưỡng tôn giáo Việt Nam thời Trịnh - Nguyễn phân tranh; những dòng truyền giáo, hoạt động của một số thừa sai tiêu biểu ở thế kỉ XVIII như Alexandre de Rhodes, Pigneau de Beháine; thái độ của các chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong và sau đó là nhà Tây Sơn đối với Công giáo.

Trong Phần 2, cũng là phần chính, với 7 chương tiếp theo, thông qua việc phân tích tính chất của "vấn đề nghi lễ" dưới thời Trịnh - Nguyễn, Tây Sơn, và triều Nguyễn, tác giả chỉ rõ những khía cạnh văn hoá - chính trị trong quan hệ của triều Nguyễn với Công giáo, đồng thời truyền tải nội dung các chỉ dụ cấm đạo, phân tích những lí do và hệ quả chính sách của các vua triều Nguyễn đối với Công giáo; thái độ của Gia Long mặc dù thân hữu và hàm ơn Pigneau de Beháine, nhưng đã bất đồng, không thoả hiệp với Công

giáo trong “vấn đề nghi lễ”, do vậy đã không cởi mở với tôn giáo này; chính sách đoạn tuyệt với Công giáo về căn bản và hệ thống của Minh Mạng và những người nối ngôi ông; động cơ đế quốc của chính quyền thực dân đối với việc truyền giáo ở Việt Nam, v.v...

Tác giả khẳng định, sự truyền bá Công giáo vào Việt Nam đã làm thay đổi mối quan hệ truyền thống giữa tôn giáo với nhà nước nói chung, giữa Nhà nước với Giáo hội Công giáo nói riêng. Do vậy, để hiểu rõ mối quan hệ giữa triều Nguyễn với Công giáo, tác giả đã chú trọng nghiên cứu vấn đề trên 3 phương diện:

Thứ nhất, về phương diện chính trị xã hội, mối quan hệ giữa truyền giáo với chủ nghĩa thực dân và sự xâm lược của thực dân Pháp là một nguyên nhân cơ bản của chính sách cấm đạo dưới triều Nguyễn. Từ cuối thế kỷ XVIII, mối liên hệ giữa sự truyền giáo ở Việt Nam với chủ nghĩa thực dân ngày càng lộ rõ. Một số thừa sai và một bộ phận giáo dân công khai cộng tác với sự xâm lược của Pháp và sau đó là với chính quyền thuộc địa. Tuy đó là một thực tế không thể phủ nhận nhưng không phải là hiện tượng cá biệt trong lịch sử truyền giáo ở Việt Nam mà mang phạm vi quốc tế. Do vậy, thực tế, người Công giáo Việt Nam đứng ra là nạn nhân chứ không phải là người chủ động trong mối quan hệ này.

Thứ hai, về phương diện văn hoá chính trị và văn hoá tôn giáo của mối quan hệ giữa triều Nguyễn với Công giáo, tức “vấn đề nghi lễ”, tức sự bất đồng giữa Nho giáo và Công giáo. Với việc triều Nguyễn thế kỷ XIX coi Nho giáo là quốc giáo, vấn đề không còn dừng lại ở bất đồng về mặt thế giới quan giữa Nho giáo và Công giáo, giữa “chính đạo” và “tà đạo”, mà còn là sự hợp thức của “chính đạo”. Uy quyền và tính hợp thức, hợp hiến của nhà vua tự xưng là Thiên Tử và cả một triều đình cai trị dựa trên những chuẩn mực Nho giáo sẽ không còn nếu Việt Nam trở thành một quốc gia Công giáo. Do vậy, “vấn đề nghi lễ” giờ đây không chỉ dừng lại trong phạm vi văn hoá tôn giáo, mà còn bao hàm cả khía cạnh chính trị. Cho nên, mặc dù Nguyễn Ánh rất hàm ơn Pigneau de Beháine và người Công giáo, nhưng ông không theo đạo. Sau này, trong thời kì thuộc địa, cũng không có vị vua nào của triều Nguyễn theo Công giáo.

Thứ ba, khác với các tôn giáo truyền thống, Công giáo có tổ chức giáo hội chặt chẽ, song song với các tổ chức chính quyền, độc lập với chính quyền, đã đẩy quan hệ giữa Nhà nước - Giáo hội thành quan hệ giữa tổ chức chính quyền và tổ chức Giáo hội. Điều này chưa có trong tiền lệ lịch sử Việt Nam. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, chưa bao giờ có chuyện một tổ chức tôn giáo nào đó tồn tại độc lập với nhà nước, đóng vai trò “phản biện” các chính sách của nhà nước, chỉ ít trong các vấn đề tôn giáo. Nhưng với sự du nhập của Công giáo, quan hệ giữa Giáo hội với Nhà nước, luôn là một vấn đề phức tạp trong lịch sử Châu Âu, giờ đây cũng lại xuất hiện ở Việt Nam với những sắc thái riêng. Gia Long đã từng e ngại việc người Công giáo tồn tại trong một cộng đồng khép kín, chẳng khác gì một “nhà nước” riêng, tách biệt với cộng đồng người Việt còn lại, một nguyên nhân gây bất ổn chính trị.

Xét theo cả ba khía cạnh trên trong mối quan hệ giữa triều Nguyễn và Công giáo, tác giả khẳng định, chính sách cấm đạo của triều Nguyễn thế kỷ XIX là một sai lầm, nhưng khó trách khỏi.

Trên cơ sở kế thừa nguồn tài liệu tiếng Việt của những người đi trước, tác giả còn sử dụng nhiều nguồn tài liệu quý hiếm bằng tiếng nước ngoài khác, như tiếng Pháp và tiếng Đức. Với một thái độ trung thực và tôn trọng lịch sử, tác giả mong muốn cuốn sách sẽ giúp người đọc hiểu rõ hơn về lịch sử Công giáo Việt Nam giai đoạn triều Nguyễn một cách khách quan và khoa học.

Theo tác giả, với việc mối quan hệ giữa Việt Nam và Toà Thánh Vatican, giữa Nhà nước và Giáo hội từ đầu những năm 1990 trở lại đây đã và đang được cải thiện về căn bản, thì những bài học lịch sử của triều Nguyễn là vô cùng quý báu cho cả các cấp chính quyền và Giáo hội Công giáo Việt Nam giải quyết những vấn đề còn tồn đọng do lịch sử để lại, xây dựng mối quan hệ đó bền lâu, phù hợp với sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

Lê Gia Hán

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO VÀ HINDU GIÁO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRƯỚC THẾ KỈ X

Tác giả: Lê Thị Liên.
Nxb Thế giới, 2006, 255 tr.

Phật giáo và Hindu giáo là hai tôn giáo lớn đã phát sinh và phát triển trên đất Ấn Độ và cùng với thời gian lan toả đến nhiều vùng rộng lớn của thế giới, trong đó có Việt Nam. Sự lan toả của các tôn giáo này cũng đồng thời đánh dấu sự tiếp biến văn hóa giữa nền văn minh Ấn Độ với các nền văn minh trong khu vực. *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long* của tác giả Lê Thị Liên là một công trình tổng hợp đầy đủ khá đầy đủ di tích nghệ thuật của hai tôn giáo này ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Qua nghiên cứu, phát hiện khảo cổ học, các di tích lịch sử sẽ không bị bỏ sót khi tác giả chia ra thành các loại hình nghệ thuật như tượng tròn và phù điêu, các hoa văn trang trí trên vật liệu kiến trúc và các hiện vật nhỏ, v.v... Trong mỗi loại, tác giả phân thành các hình tượng khác nhau, miêu tả, thống kê theo chuyên ngành khảo cổ học, rất thuật lợi cho những ai muốn nghiên cứu sâu về vấn đề này.

Nội dung cuốn sách gồm 3 chương trình bày về lịch sử, địa lí và nghệ thuật của Phật giáo và Hindu giáo ở ĐBSCL.

Trong chương 1: *ĐBSCL và lịch sử nghiên cứu*, tác giả giới thiệu sơ lược với bạn đọc về điều kiện tự nhiên, lịch sử xã hội của vùng đất này, lịch sử phát hiện và nghiên cứu vấn đề.

Vùng ĐBSCL, bao gồm cả miền Tây và miền Đông Nam Bộ, có những điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự tụ cư của con người từ thời Tiên - Sơ sử và sự phát triển của nhà nước và nền văn minh đô thị - thương mại từ những thế kỉ đầu Công nguyên. Theo kết quả nghiên cứu khảo cổ học, vào những thế kỉ sau Công nguyên, dân số ở ĐBSCL đã khá đông, đặc biệt trên các gò, đồi, các giồng đất cao, có thể thấy

qua các nơi đã khai quật như chân núi Ba Thê (Manguin 2001), Gò Cây Tung, Gò Ô Chùa, Gò Cao Su, v.v... Một phần quan trọng của khu vực Phù Nam được khảo cổ học xác định ngày càng rõ ràng ở vùng ĐBSCL đó là khu cảng thị Óc Eo và các trung tâm quan trọng như Cảnh Điền, Nền Chùa (Kiên Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp)... đã chứng minh những điều mà các tư liệu thành văn mô tả về một trình độ phát triển cao của tổ chức xã hội và nền văn minh, trong đó nghệ thuật, tôn giáo, chữ viết, v.v...

Cũng trong chương này, phần *lịch sử phát hiện và nghiên cứu vấn đề* được tác giả tổng hợp lại qua nguồn như thư tịch cổ và những phát hiện khảo cổ học. Thư tịch cổ đầu tiên nhắc tới nghệ thuật và tôn giáo là *Tấn thư*, hoặc *Nam Tề thư*, một cuốn sử được soạn vào thế kỉ VI, hay sách *Lương thư* (502-556). Bên cạnh đó, trong số những phát hiện, nghiên cứu đầu tiên của các tác giả trong và ngoài nước về vấn đề này có Trịnh Hoài Đức với *Gia định thành thông chí* vào năm 1819. Cuối thế kỉ XIX và những thập niên đầu thế kỉ XX, các cổ vật, mà trước hết là các hiện vật nghệ thuật hoặc hiện vật liên quan đến tôn giáo như đồ trang sức, các điều khắc đá, văn minh kiến trúc khắc trên đá, v.v... được các học giả trường Viễn Đông Bác cổ Pháp như: B.Révetégat, P.Lévy... đặc biệt là L.Malleret và cộng sự của ông phát hiện vào những năm 1912, 1922, 1928, 1936 khi khai quật thành phố - cảng Óc Eo, khai sinh ra văn hóa Óc Eo.

Ở chương 2, tác giả trình bày về *Đặc trưng di vật nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo* của vùng ĐBSCL. Có nhiều cách, dưới nhiều hình thức khác nhau để thể hiện nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở ĐBSCL, nhưng theo tác giả, có thể quy thành ba nhóm chính sau đây: *Một*, điều khắc tượng tròn và phù điêu. *Hai*, trang trí trên vật liệu kiến trúc. *Ba*, các hình trạm khắc và các hiện vật nhỏ.

Trước hết, nhóm *Điều khắc tượng tròn và phù điêu* được tác giả đề cập đến qua điều khắc Phật giáo và Hindu giáo. Với điều khắc Phật giáo, là những tượng Phật và tượng các vị Bồ Tát với hai loại chất liệu là gỗ và đá, đa số là

tượng tròn. Đặc sắc nhất là các pho tượng Phật bằng gỗ, một loại hình độc đáo riêng của ĐBSCL. Trong các loại hình tượng gỗ cùng như tượng đá, tác giả phân thành nhiều nhóm khác nhau theo từng tư thế riêng như: Tư thế đứng lệch hông, đứng thẳng, tư thế ngồi thiền, hay tư thế ngồi kiểu Châu Âu (ngồi của đại sư), tư thế nhập niết bàn. Với điêu khắc Hindu giáo, thấy rõ nhất là hình tượng thần Visnu được tác giả phân thành hai loại: các tượng Visnu mặc trang phục áo dài và áo ngắn. Tượng thần Siva và các hình dạng kết hợp, cụ thể: Siva dưới hình thức nhận dạng, hay sự kết hợp giữa Siva và Visnu (thần Harihara). Trong điêu khắc Hindu giáo, biểu tượng thờ Linga và Linga - Yoni được đề cập đến như là một biểu tượng thờ cúng phổ biến của thần Siva. Bộ đồ của Linga được gọi là Yoni và Linga - Yoni được nhắc đến ở đây là các Linga được tạc gắn liền với Yoni. Ngoài ra còn có các hình tượng thần Branhma, hình tượng thần Mặt Trời, hình tượng các nam thần, nữ thần và vật cưỡi của Siva (Bò thần Nandin).

Nhóm thứ hai là *Trang trí trên vật liệu kiến trúc*. Việc khảo sát các vật liệu kiến trúc tôn giáo sẽ góp phần vào việc so sánh và xác định niên đại cho các hiện vật xuất lộ trong cùng bối cảnh. Trong phần này, tác giả giới thiệu về các loại hình vật liệu kiến trúc như mi cửa, cột trụ bằng gỗ và đá, các bậc thềm, gạch ngói và một số loại hình hiện vật chỉ mang tính chất trang trí như Kudu, chóp hình búp sen, v.v...

Nhóm thứ ba, *Các hình trạm khắc và các hiện vật nhỏ*. Để thuận tiện cho việc theo dõi, bên cạnh các điêu khắc và các hiện vật có chức năng và tham gia vào các kiến trúc đã nói tới ở trên, các hiện vật khác được xếp vào nhóm này và được xem xét dưới các khía cạnh gồm: Loại hình và chất liệu sử dụng, kĩ thuật chế tác, nội dung thể hiện và vấn đề niên đại. Các loại hình chủ yếu là các hiện vật nhỏ, mỏng dẹt, hình vuông, tròn, chữ nhật, hoặc hình hoa lá, phổ biến là các đồ trang sức nhẫn và hoa tai. Ngoài

ra, còn có bùa đeo hình chữ nhật hoặc hình tròn. Nội dung thể hiện trên các vật liệu, với Phật giáo là các hình vẽ hình nữ thần, hình rùa, rắn, hay hình hoa sen. Với Hindu giáo là các hình Thần Visnu dưới hình thức nhân dạng, các hộ thần của thần Visnu, hay các biểu tượng và vật cưỡi của thần Visnu, rồi các hình tượng Siva giáo, các nữ thần hay nam thần đều được khắc trên các hiện vật nhỏ.

Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở ĐBSCL trong bối cảnh rộng hơn là nội dung của chương 3, mà tác giả muốn gửi đến bạn đọc. Trước hết, tác giả trình bày về nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo trong bối cảnh khảo cổ học. Đó là những di vật và các di tích có liên quan; các di tích xuất hiện các nhóm hiện vật vàng và hiện vật nhỏ, cụ thể trong các mộ táng có những hiện vật nhỏ được chôn theo (khu mộ Gò Tháp - Đồng Tháp); Các điêu khắc và các di tích có liên quan, như khu di tích Ba Thê - Ôc Eo, các pho tượng Phật bằng gỗ, di tích Gò Xoài... Vấn đề nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo với sự tiến triển văn hóa ở ĐBSCL được tác giả đề cập đến qua nguồn gốc và những ảnh hưởng của nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo. Về những mối tương quan và sự ảnh hưởng của nghệ thuật trong khu vực, như nghệ thuật Champa, nghệ thuật Campuchia, nghệ thuật Lào, nghệ thuật Thái Lan và các nước khác ở Đông Nam Á.

Với độ dày gần 300 trang sách và những hình ảnh minh họa thật sinh động, hi vọng cuốn sách sẽ có những đóng góp đáng kể về mặt tư liệu cho việc nghiên cứu khảo cổ học, lịch sử và văn hóa không chỉ ở vùng ĐBSCL của nước ta, mà còn góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử Đông Nam Á và lịch sử nghệ thuật, tôn giáo trên thế giới.

Nguyễn Thị Quế Hương
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO